TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2020/HS-PT
Ngày: 20-02-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Hoàng Anh

2. Ông Trương Công Huấn

***Thư ký phiên tòa**:* Bà Nguyễn Thị Oanh

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa**:* Bà Võ Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 20/2020/TLPT-HS ngày 03/01/2020 đối với Phạm Thị T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 180/2019/HSST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo:

Phạm Thị T (tên gọi khác: không có); giới tính: nữ; sinh năm: 1992 tại tỉnh Thái Bình; hộ khẩu thường trú: thôn T H, xã B T, huyện VT, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: phiên dịch viên; trình độ văn hóa: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Phạm BD và bà Phạm TK (chết); hoàn cảnh gia đình: chưa chồng, con; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 13/6/2019 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị T cùng với đối tượng Minh (không rõ lai lịch) đã lấy danh nghĩa Công ty TNHH Dịch vụ GC (địa chỉ: Lầu 6, Tòa nhà MLP, số 02, NĐK, Quận M), để thỏa thuận ký hợp đồng đưa người đi lao động tại Úc nhưng thực tế chỉ làm visa, passport để khách tin tưởng rồi không làm gì sau đó và chiếm đoạt tài sản. Minh có nhiệm vụ làm visa, passport, còn T đi thuê văn phòng và nhận tiền khách hàng sau đó đưa lại cho Minh để hưởng hoa hồng 10%.

Hoàng Đức T1 sau khi vào trang "Rao vặt" thấy thông tin tuyển dụng lao động có thời hạn tại Úc của Công ty TNHH Dịch vụ GC đã liên hệ với người đăng thông tin là Gia Khanh bằng số điện thoại 01695781822 và đã gặp Phạm Thị T (xưng tên giả là Lê Như Tuyết). Khoảng tháng 11/2013, anh T1 đã đến

gặp T tại Lầu 6, Tòa nhà MLP, số 02, NĐK, Quận M để tư vấn về nội dung, chương trình và yêu cầu T làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động Úc.

Tháng 01/2014, T điện thoại báo hồ sơ anh T1 đã đạt tiêu chuẩn. Ngày 08/01/2014, anh T1 nộp cho T 8.000.000 đồng theo yêu cầu của T để mở tài khoản chứng minh tài chính. Ngày 12/01/2014, anh T1 nộp cho T 400 USD tiền đặt cọc hợp đồng đi lao động Úc. Ngày 11/01/2014, anh T1 đến gặp T ký hợp đồng lao động với nội dung: Tuyết làm hồ sơ, thủ tục xuất cảnh, thủ tục VISA để anh T1 đi lao động tại Úc 02 năm, công việc phụ bếp, phí phải nộp là 5.000 USD và T đã ký tên Lê Như Tuyết với tư cách là giám đốc tư vấn. Ngày 12/02/2014, anh T1 nộp thêm 70.000.000 đồng và được T cho xem visa, khi nào đưa đủ tiền mới giao visa cho anh T1. Ngày 14/02/2014, anh T1 gọi T để đưa nốt số tiền còn thiếu là 25.000.000 đồng nhưng không liên lạc được, nghi ngờ lừa đảo nên anh T1 đi tìm hiểu tại đại sứ quán Úc nhưng không có thông tin. Sau đó, anh T1 đến Lầu 6, Tòa nhà MLP tìm T nhưng không thấy.

Tương tự Hoàng Đức T1, khoảng tháng 11/2013 anh Đoàn Đắc V liên hệ tư vấn thủ tục xuất khẩu lao động tại Úc thì được T thông báo chi phí là 7.000 USD, khi nào làm xong thủ tục mới nộp tiền. Ngày 20/11/2013, anh V nộp 5.000.000 đồng để làm thủ tục chứng minh tài chính cho T. Ngày 25/12/2013, anh V ký hợp đồng lao động. Ngày 07/02/2014, T thông báo anh V đã có visa và yêu cầu chuẩn bị làm thủ tục xuất cảnh. Ngày 12/02/2014, anh V đưa số tiền 147.000.000 đồng và T đưa hộ chiếu có visa cho anh V tại Lầu 6, Tòa nhà MLP. Khoảng 12 giờ cùng ngày, T yêu cầu anh V trả hộ chiếu, đợi đến ngày xuất cảnh mới đưa lại nhưng anh V không liên lạc được với T nên đã làm đơn tố cáo và giao nộp hộ chiếu có visa cho cơ quan điều tra.

Kết quả xác minh: Lầu 6, Tòa nhà MLP, số 02, Ngô Đức Kế, Quận 1 do công ty RC thuê để cho các công ty, cá nhân khác thuê lại mở văn phòng làm việc. Giám đốc công ty RC bà Nguyễn Thị Thủy Nguyên xác nhận tại đây không có Công ty TNHH Dịch vụ GC. Nhân viên Đào Phúc Vĩnh Hà khai biết Phạm Thị T đến giao dịch với tên Lê Như Tuyết. Tuyết dùng thẻ tín dụng của Ngân hàng HSBC, số thẻ 4584401116152758, chủ thẻ Phạm Thị T, địa chỉ 88 LL, phường LL, Quận M để mua thẻ thành viên vào khu vực sảnh tiếp khách của công ty RC giao dịch.

Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ GC Việt Nam Nguyễn Đại Quyết xác định không có dịch vụ làm visa lao động nước ngoài và có địa chỉ tại 7A, ngách 111, ngõ 158, phố NH, phường NH, quận BĐ, Hà Nội. Công ty mở chi nhánh tại Lầu 3, số 88 LL, phường LL, Quận M. Công ty không có ai tên Lê Như Tuyết hay Phạm Thị T và không ký hợp dồng nào với anh Hoàng Đức T1, anh Đoàn Đắc V và bà Lê Thị P.

Theo Công văn số 060/2014 AFP-HCMC ngày 07/4/2014 xác định không có tên Hoàng Đức T1 và Đoàn Đắc V nộp hồ sơ xin thị thực hay được cấp thị thực.

Theo Công văn số 184/2014 AFP-HCMC ngày 03/11/2014 xác định Phạm Thị T, hộ chiếu Việt Nam số B3894482 không có thông tin về việc nhập cảnh vào Úc.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 180/2019/HSST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung 2009.

+ Xử phạt bị cáo: Phạm Thị T 03 (ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 13/6/2019.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn xử lý vật chứng, về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06/12/2019, bị cáo kháng cáo xin hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa phúc thẩm nêu quan điểm kết luận cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là đúng người, đúng tội, mức hình phạt đã tuyên là thỏa đáng. Tại phiên tòa phúc thẩm mặc dù gia đình bị cáo có đơn cứu xét trình bày bị cáo là lao động chính, gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Tuy nhiên, mức hình phạt đã tuyên là tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo kháng cáo trong hạn luật định nên hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo khai nhận, khoảng năm 2013 bị cáo quen biết đối tượng tên Minh (không rõ lai lịch). Do biết bị cáo hành nghề phiên dịch viên Tiếng Anh nên Minh thuê bị cáo tư vấn cho khách hàng có nhu cầu đi xuất khẩu lao động nước ngoài. Theo đó, bị cáo có nhiệm vụ tư vấn, ký hợp đồng nhận tiền từ khách hàng sau đó chuyển hồ sơ cho Minh làm thủ tục để hưởng tiền công 10% trên phí dịch vụ. Mặc dù không có kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn xuất khẩu lao động, không tham gia làm hồ sơ cho khách đồng thời không phải là người đại diện hợp pháp của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ GC nhưng bị cáo vẫn sử dụng pháp nhân để ký hợp đồng và thu phí dịch vụ từ khách hàng. Từ cuối năm 2013 đến đầu năm 2014 bị cáo đã thực hiện tư vấn cho 02 khách hàng, thu tổng cộng 238.433.000 đồng trong đó thu của ông Hoàng Đức T1 86.433.000 đồng và 152.000.000 đồng của ông Đoàn Đắc V để chuyển cho đối tượng Minh. Sau khi Minh chuyển visa của ông Đoàn Đắc V cho bị cáo, nghi vấn hộ chiếu trên là giả nên bị cáo đã không làm việc cho Minh và bỏ trốn. Do không tìm được đối tượng Minh nên sau thời gian bỏ trốn bị cáo tìm gặp các bị hại để hoàn trả lại số tiền đã thu và ra đầu thú.

Xét lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà nội dung bản án sơ thẩm đã nêu, có đủ cơ sở xác định bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999 sửa đổi bổ sung 2009 như cấp sơ thẩm nhận định là xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Xem xét tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà tòa cấp sơ thẩm đã áp dụng để tuyên phạt bị cáo với mức án như trên là thỏa đáng.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như cấp sơ thẩm đã nhận định, lần đầu phạm tội. Khi phát hiện visa Minh làm cho khách hàng là giả bị cáo đã chấm dứt hành vi phạm tội và không làm việc cho Minh nữa. Sau thời gian bỏ trốn, bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình và ra đầu thú đồng thời tự nguyện bồi thường khắc phục toàn bộ hậu quả đã gây ra cho các bị hại thể hiện ăn năn, hối cải. Bị hại cũng có đơn bãi nại đề nghị không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Mặt khác, bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm, giúp sức cho đối tượng tên Minh nên tính chất phạm tội có phụ thuộc. Xét về nhân thân, trước khi bị bắt bị cáo là người trực tiếp nuôi dưỡng cha bị mắc bệnh tiểu đường, khả năng lao động hạn chế nên xét không cần bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù mà cho bị cáo được hưởng án treo với thời gian thử thách nhất định cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phạm Thị T**. Sửa bản án sơ thẩm.

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

+ Xử phạt bị cáo: **Phạm Thị T** 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú là Ủy ban nhân dân xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án này.

- Căn cứ khoản 4 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự.

+ Xét thấy bị cáo bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo do đó trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Phạm Thị T nếu bị cáo không bị tạm giam về tội phạm khác.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

(Đã giải thích chế định án treo).

Nơi nhận:
- TAND Tối Cao; (1)
- TAND Cấp Cao tại Tp. HCM (1)
- VKSND Tp.HCM; (3)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND Quận 1; (1)
- Chi cục THA Quận 1; (1)
- TAND Quận 1; (2)
- Công an Quận 1; (1)
- Phòng PC 53 - CA Tp. HCM; (1)
- Bị cáo; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu, hình sự, hồ sơ. (18) (4)

Nguyễn Thị Thanh Bình